

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 202/2025/DS-PT
Ngày 06 - 9 - 2025
V/v: Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 614/2024/DS-ST ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1519/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông S, sinh năm 1966.

Địa chỉ : Hirtenweg 18, 85375 Neufahrn, Cộng hòa Liên bang Đức.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: 58 N, Phường 7, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1981.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Ô, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Công D – Công ty Luật Công Hùng & Cộng sự - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại đơn khởi kiện ngày 19/01/2024 nguyên đơn ông S trình bày:

Vào đầu năm 2017, tôi đến Việt Nam để du lịch và gặp bà Trần Thị H, chúng tôi tìm hiểu nhau và phát sinh tình cảm. Sau một khoảng thời gian quen nhau, tôi quyết định sẽ đến Việt Nam thường xuyên để tiện gặp gỡ bà H, hơn nữa, chúng tôi cũng dự định kết hôn trong tương lai. Vì vậy, khoảng tháng 5/2017, tôi có đề xuất bà H tìm giúp tôi một căn nhà tại Việt Nam vì tôi muốn mua một căn nhà để thuận tiện cho việc sinh hoạt khi tôi đến và lưu trú tại Việt Nam. Bà H đã tìm kiếm và liên hệ được với bà Quách T là chủ của ngôi nhà tại địa chỉ TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang có nhu cầu bán ngôi nhà này. Sau đó, tôi cùng bà H đã nhiều lần đến gặp và trao đổi cụ thể với bà Quách T về việc mua nhà này.

Do tôi là người nước ngoài không thể đứng tên sở hữu nhà đất theo pháp luật Việt Nam. Vì vậy, ngày 21/7/2017, tôi và bà Trần Thị H ký văn bản Thỏa thuận và cam kết tại Văn phòng luật sư Bùi Thanh Nhu với nội dung:

- Tôi sử dụng 100% nguồn tiền cá nhân để mua căn nhà tại địa chỉ TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Quách T là chủ sở hữu, với giá 4.200.000.000 đồng và có thể tăng thêm.

- Do tôi là người nước ngoài không thể đứng tên sở hữu nhà đất tại Việt Nam nên nhờ bà Trần Thị H đứng tên hộ.

- Bà Trần Thị H cam kết sau khi mua nhà mọi quyền quyết định quản lý, sử dụng hay định đoạt căn nhà khi thực hiện phải có sự đồng ý của tôi.

Sau khi quay trở về Đức, tôi nhiều lần gửi tiền vào tài khoản của bà H tại Việt Nam để thực hiện việc mua căn nhà này, cụ thể:

- + Ngày 03/07/2017: 15.000 euro tương đương 384.480.000 VNĐ;
- + Ngày 06/07/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 28/08/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 31/08/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 04/09/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 05/09/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 11/09/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 12/09/2017: 20.000 euro tương đương 512.640.000 VNĐ;
- + Ngày 02/10/2017: 25.000 euro tương đương 640.800.000 VNĐ;
- + Ngày 09/10/2017: 4.000 euro tương đương 102.528.000 VNĐ .

Tổng số tiền tôi đã chi trả để mua căn nhà này là 184.000 euro, tương đương khoảng 4.716.288.000 đồng.

Ngày 14/11/2017, bà Trần Thị H và bà Quách T ký Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà tại địa chỉ TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 009710, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ.

Ngày 04/12/2017, bà Trần Thị H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 1 cập nhật biến động là chủ sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở căn nhà tại địa chỉ TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận số 797602676109492, hồ sơ gốc số 5384/2008/UB-GCN.

Sau khi mua căn nhà này, tôi luôn lưu trú tại đây khi đến Việt Nam và giao cho bà H quản lý giúp tôi khi tôi quay về Đức.

Ngày 19/04/2019, tôi và bà Trần Thị H chính thức kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, đăng ký tại UBND Quận 1 ngày 19/04/2019.

Đến nay, tôi cần một khoản tiền để thực hiện một số công việc cá nhân tại Đức nên đã yêu cầu bà Trần Thị H bán căn nhà này và giao lại cho tôi số tiền mà tôi đã bỏ ra mua nhà là 4.716.288.000 đồng, vì theo cam kết và thỏa thuận giữa tôi và bà H thì tôi có mọi quyền quyết định, quản lý, sử dụng hay định đoạt căn nhà. Tuy nhiên bà H không đồng ý. Vì vậy, tôi làm đơn này, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu bà Trần Thị H trả lại cho tôi số tiền mà tôi đã bỏ ra mua nhà là 4.716.288.000 đồng.

2/ Tại bản tự khai ngày 09/7/2024, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Với nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tôi hoàn toàn không đồng ý bởi những lý do sau: Nguyên đơn đã ở Việt Nam làm việc tại một công ty ở thành phố Thủ Đức trước khi quen tôi. Đến năm 2017 tôi và nguyên đơn có mối quan hệ tình cảm với nhau và đã kết hôn vào ngày 19/4/2019. Trong quá trình quan hệ tình cảm với nhau nguyên đơn có gửi tiền cho tôi sử dụng và định đoạt và tôi xác định đó là tiền chồng tôi cho tôi. Đối với tài liệu, chứng cứ và đơn khởi kiện mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều không phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng Việt Nam (tất cả đều là bản tiếng nước ngoài chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định, đơn khởi kiện bằng tiếng Việt Nam nhưng không thể hiện có người phiên dịch trong hồ sơ khởi kiện). Nên tôi không biết được tài liệu này nói về việc gì. Đối với tài sản là nhà và đất số TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của tôi, do tôi mua bằng tiền riêng của tôi nên việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với căn nhà của tôi là không phù hợp quy định của pháp luật. Tôi yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định ngăn chặn đối với căn nhà của tôi. Vì vậy, liên quan đến nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như thể hiện tại thông báo thụ lý vụ án là không có căn cứ để thụ lý, đề nghị Tòa xem xét trả hồ sơ và đình chỉ vụ án theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 614/2024/DS-ST ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S.

1. Buộc bị đơn bà Trần Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho ông S số tiền 4.200.000.000 (Bốn tỷ hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 77/2024/QĐ-BPKCTT ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

3. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 72/2024/QĐ-BPBD ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giải tỏa tài khoản số 103881704288 của ông S (sinh năm 1966, số ID C223WKZMP, cấp ngày 30/4/2019, nơi cấp FEDERAL REPUBLIC OF GERMANY, ngày mở tài khoản: 03/5/2024 tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam Chi nhánh 1, Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo, địa chỉ 209-213 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) có số tiền là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, bị đơn là bà Trần Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm tranh luận: Luật sư thừa nhận ngày 31/7/2017, tại Văn phòng Luật sư Bùi Thanh Nhu, giữa ông S và bà H có thỏa thuận về việc mua căn nhà TK37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên luật sư cho rằng thỏa thuận nêu trên là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa sơ thẩm buộc bà H phải trả lại số tiền 4.200.000.000 đồng, là số tiền nhận chuyển nhượng căn nhà của bà Quách T nhưng không xem xét đến công sức của bà H trong 07 năm được pháp luật thừa nhận là chủ sử dụng hợp pháp căn nhà nêu trên. Do đó Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm số tiền buộc bà H phải trả cho ông S xuống còn 03 tỷ đồng. Đồng thời về phương thức thanh toán đề nghị cho bà H được thực hiện trong khoảng thời gian từ 03 đến 05 năm.

Ngoài ra Tòa sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ vì ông S chỉ đòi số tiền 4.200.000.000 đồng mà không tranh chấp về ngôi nhà. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với căn nhà TK37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Ngày 31/7/2017, tại Văn phòng luật sư Bùi Thanh Nhu, giữa ông S và bà H có thỏa thuận về việc mua căn nhà TK37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là có thật. Ông S sử dụng 100% tiền cá nhân để mua căn nhà nói trên. Bà H là người được chỉ định đứng tên giùm, nhưng mọi quyền quyết định, quản lý, sử dụng hay định đoạt căn nhà khi thực hiện phải có sự đồng ý của Ông S. Đây là thỏa thuận hợp pháp phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự. Tòa sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là khách quan. Do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Vào ngày 21/7/2017, tại Văn phòng luật sư Bùi Thanh Nhu, nguyên đơn và bị đơn lập Thỏa thuận và Cam kết, theo đó, nguyên đơn và bị đơn đồng ý xác lập văn tự Thỏa thuận và Cam kết có nội dung:

- Đầu năm 2017 tại Việt Nam, Ông S và Hà quen biết nhau, cùng có tình cảm và dự kiến kết hôn vào thời điểm thuận tiện trong tương lai.

- Để chuẩn bị nơi sống chung, Ông S bằng nguồn tiền cá nhân của mình chi tiền 100% mua căn nhà TK 37/10 N, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá mua bán là 4.200.000.000 đ (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng) và có thể tăng thêm. Vào thời điểm mua bán, căn nhà này do bà Quách T làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 5384/2008/UB-GCN.

- Do Ông S là người nước ngoài không thể đứng tên mua nhà theo pháp luật Việt Nam nên Ông S nhờ H và H đồng ý đứng tên mua căn nhà nói trên hộ Ông S.

- H cam kết sau khi mua nhà, mọi quyền quyết định, sử dụng hay định đoạt căn nhà khi thực hiện phải có sự đồng ý của Ông S.

Ông S có thể sử dụng tờ Thỏa thuận và Cam kết này như là chứng cứ khi phát sinh tranh chấp liên quan đến căn nhà giữa 2 bên.

Như vậy căn cứ vào thỏa thuận nêu trên thì xác định tài sản là căn nhà nêu trên được hình thành trước thời kỳ hôn nhân và là tài sản riêng của ông S. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị H đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết ngày 21/7/2017, tại Văn phòng luật sư Bùi Thanh Nhu. Nguyên đơn là người định cư ở nước ngoài. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp đòi tài sản” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự ủy quyền của đương sự: Nguyên đơn ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thùy L đại diện; Bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Việt T đại diện. Việc ủy quyền của các đương sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5384/2008/UB-GCN ngày 11/11/2008, cập nhật biến động 04/12/2017 thì nhà đất số TK37/10 N, phường C, Quận 1 thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị H.

Tuy nhiên, xét về nguồn gốc, tài sản trên được hình thành như sau:

Ngày 31/7/2017, tại Văn phòng luật sư Bùi Thanh Nhu, ông S và bà H đã ký Văn bản thỏa thuận:

“1. Đầu năm 2017 tại Việt Nam, Ông S và Hà quen biết nhau, cùng có tình cảm và dự kiến kết hôn vào thời điểm thuận tiện trong tương lai.

2. Để chuẩn bị nơi sống chung, Ông S bằng nguồn tiền cá nhân của mình chi tiền 100% mua căn nhà TK37/10 N, phường C, Quận 1, TPHCM với giá mua bán là 4.200.000.000 đồng và có thể tăng thêm. Vào thời điểm mua bán, căn nhà này do bà Quách T là chủ sở hữu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5384/2008/UB-GCN.

3. Do Ông S là người nước ngoài không thể đứng tên mua nhà theo pháp luật Việt Nam nên Ông S nhờ bà H và bà H đồng ý đứng tên mua căn nhà nói trên hộ Ông S.

4. Hà cam kết sau khi mua nhà, mọi quyền quyết định, quản lý, sử dụng hay định đoạt căn nhà khi thực hiện phải có sự đồng ý của Ông S.

5. Ông S có thể sử dụng tờ thỏa thuận và cam kết này là chứng cứ khi phát sinh tranh chấp liên quan đến căn nhà giữa 2 bên”.

Ngày 14/11/2017, bà Quách T đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị H căn nhà TK37/10 N, phường C, Quận 1, TPHCM. Giá chuyển nhượng 4.200.000.000 đồng. Ngày 4/12/2017 bà H được cập nhật biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ theo các phiếu ủy thác thanh toán thể hiện ông S đã gửi nhiều lần tiền về Việt Nam cho bà Trần Thị H để mua nhà. Theo sao kê tài khoản tiền gửi của bà Trần Thị H tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ khoảng thời gian 01/7/2017 đến 31/10/2017 thể hiện ông S đã gửi cho bà H 10 lần tiền với tổng cộng 183.979 euro tương đương khoảng 4.716.288.000 đồng Việt Nam.

Như vậy giữa ông S và bà H đã có thỏa thuận về việc bà H đứng tên hộ ông S để mua căn nhà trên, toàn bộ tiền mua nhà là của ông S. Việc thỏa thuận giữa ông S và bà H là phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Do đó xác định bà H chỉ là người đứng tên hộ ông S căn nhà TK37/10 N và số tiền ông S đã gửi cho bà H để mua nhà là 4.716.288.000 đồng.

Ngày 02/9/2019 ông S và bà H đã kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 21/TLKH-BS, nhưng xét thấy đây là tài sản được hình thành trước thời kỳ hôn nhân giữa ông S và bà H nên ông S khởi kiện yêu cầu bà H phải trả lại cho ông số tiền trên là có căn cứ. Giá trị căn nhà vào thời điểm chuyển nhượng là 4.200.000.000 đồng, ông S đã chuyển cho bà H số tiền 4.716.288.000 đồng, lớn hơn số tiền nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên ông S chỉ yêu cầu bà H trả lại cho ông số tiền 4.200.000.000 đồng, nên đề nghị của Luật sư đề nghị xem xét giảm số tiền buộc bà H trả lại cho ông S xuống số tiền 3.000.000.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đồng thời, số tiền ông S yêu cầu bà H trả nêu trên có liên quan đến đối tượng trong thỏa thuận ngày 31/7/2017 là căn nhà TK37/10 N. Do đó, Tòa sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là có căn cứ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi bà H trả đủ tiền cho ông S thì bà H được toàn quyền sở hữu căn nhà TK37/10 N. Nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 77/2024/QĐ-BPKCTT ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị H phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 614/2024/DS-ST ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S.

1. Buộc bị đơn bà Trần Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho ông S số tiền 4.200.000.000 (Bốn tỷ hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 77/2024/QĐ-BPKCTT ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

[2] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0041476 ngày 10/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND TP Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh; (1)
- Các đương sự (2)
- Lưu (MT). (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long